

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo 672/BC-TCKH ngày 02/12/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	696.320	689.472	99,0%	125,3%
I	Thu cân đối NSNN	59.700	62.000	103,9%	136,2%
1	Thu nội địa	59.700	62.000	103,9%	136,2%
2	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	38.908	38.908	-	82,0%
III	Thu kết dư ngân sách		-	-	
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	597.712	588.564	98,5%	129,7%
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			-	0,0%
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	696.320	668.683	96,0%	133,0%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	599.785	573.829	95,7%	124,8%
1	Chi đầu tư phát triển	75.408	63.408	84,1%	129,5%
2	Chi thường xuyên	493.612	483.032	97,9%	117,6%
3	Dự phòng ngân sách	9.014	9.014		
4	Chi từ nguồn chênh lệch tăng thu giữa dự toán dự toán huyện và tỉnh	500			
5	Chi từ nguồn chuyển nguồn	21.251	18.375		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	91.381	86.752		262,8%
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	5.154	8.102		82,0%

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo 672/BC-TCKH ngày 02/12/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	68.200	67.900	99,6%	133,1%
I	Thu nội địa	68.200	67.900	99,6%	133,1%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	21.000	33.000	157,1%	136,4%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.800	2.200	122,2%	101,3%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		50		
6	Lệ phí trước bạ	3.850	4.570	118,7%	84,1%
7	Thu phí, lệ phí	1.700	2.650	155,9%	129,0%
8	Các khoản thu về nhà, đất	36.500	21.800	59,7%	166,7%
-	Thu tiền sử dụng đất	35.000	20.000	57,1%	167,7%
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.500	1.800	120,0%	155,7%
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
10	Thu khác ngân sách	3.200	3.500	109,4%	88,8%
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	150	130	86,7%	102,4%
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	59.700	62.000	103,9%	136,2%
1	Từ các khoản thu phân chia	28.000	16.000	57,1%	149,5%
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	31.700	46.000	145,1%	132,1%

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo 672/BC-TCKH ngày 02/12/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	696.320	668.683	96,0%	133,0%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	599.785	573.829	95,7%	124,8%
I	Chi đầu tư phát triển	75.408	63.408	84,1%	129,5%
1	Chi đầu tư cho các dự án	75.408	63.408	84,1%	129,5%
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	493.612	483.032	97,9%	117,6%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	289.376	287.257	99,3%	116,4%
2	Chi khoa học và công nghệ				
3	Chi y tế, dân số và gia đình				
4	Chi văn hóa thông tin	2.872	2.872	100,0%	52,4%
5	Chi phát thanh, truyền hình	2.217	2.217	100,0%	77,0%
6	Chi thể dục thể thao	705	705	100,0%	58,4%
7	Chi bảo vệ môi trường	3.000	3.000	100,0%	77,4%
8	Chi hoạt động kinh tế	66.947	60.012	89,6%	144,5%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	37.224	37.224	100,0%	112,0%
10	Chi bảo đảm xã hội	17.443	16.916	97,0%	120,9%
11	Chi Ngân sách cấp xã	63.968	63.328	99,0%	139,3%
12	Chi khác ngân sách	1.749	1.749	100,0%	71,2%
III	Dự phòng ngân sách	9.014	9.014	100,0%	
IV	Tăng thu Ngân sách (Không kể tiền sử dụng đất)	500	-		
V	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm 2023	21.251	18.375	86,5%	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	91.381	86.752	94,9%	262,8%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	65.208	60.772	93,2%	184,1%
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	26.173	25.980	99,3%	
C	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	5.154	8.102	157,2%	82,0%